

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đề cương, dự toán kinh phí xây dựng Quy định khung giá rừng
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 156/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BNN&PTNT ngày 23/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Quyết định số 2525/VBHN-BHXH ngày 15/8/2023 ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ nông nghiệp & PTNT quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng;

Căn cứ Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông báo số 256/TB-UBND ngày 01/8/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam về kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Hồ Quang Bửu tại cuộc họp nghe Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo một số khó khăn, vướng mắc liên quan đến nguồn kinh phí để thực hiện một số nhiệm vụ thuộc lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Công văn số 6727/UBND-NCKS ngày 06/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc thống nhất phân công Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật (quy định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 272/TTr-SNN&PTNT ngày 10/9/2024 (kèm theo ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số

2723/STC-HCSN ngày 19/8/2024, Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 916/SKHĐT-KTN ngày 09/4/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương, dự toán kinh phí xây dựng Quy định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, gồm các nội dung chính như sau:

1. Tên Dự án: Xây dựng Quy định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Cơ quan quản lý, thực hiện:

- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Nam.
- Cơ quan chủ quản đầu tư: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Nam.
- Cơ quan chủ đầu tư: Chi cục Kiểm lâm Quảng Nam
- Đơn vị xây dựng khung giá rừng: Thuê đơn vị tư vấn.

3. Địa điểm: Thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh Quảng Nam.

4. Mục tiêu: Xây dựng quy định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh đúng quy định hiện hành và làm cơ sở để cho thuê rừng; thu hồi rừng; xác định giá trị vốn góp; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước; xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; xác định giá để tính thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng nhằm đáp ứng với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

5. Nội dung

a) Nhiệm vụ

- Điều tra trữ lượng rừng tự nhiên xác định trữ lượng củi và lâm sản ngoài gỗ;
- Đánh giá phân loại các nhóm gỗ rừng tự nhiên theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12619-2:2019;
- Xác định doanh thu, chi phí và lãi suất ngân hàng để tính giá trị quyền sử dụng rừng phải thực hiện trong 03 năm liền kề trước năm định giá;
- Tính toán bổ sung giá trị môi trường rừng vào giá rừng tự nhiên và giá rừng trồng theo quy định của Thông tư số 20/2023/TT-BNN&PTNT.

b) Phương pháp

- Công tác chuẩn bị, thu thập và xử lý thông tin
- + Xây dựng đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí thực hiện.
- + Tổ chức hội nghị thông qua đề cương kỹ thuật và dự toán.
- + Chính sửa, bổ sung hoàn chỉnh đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí theo ý kiến thẩm định.
- + Thu thập các bản đồ, tài liệu có liên quan đến khu rừng như: Bản đồ hiện trạng rừng và đất trồng rừng, bản đồ giao đất giao rừng; bản đồ lưu vực; bản đồ đất đai; bản đồ lâm sinh,...; các văn bản của trung ương và của địa phương.

+ Chồng xếp, các loại bản đồ đã thu thập để xây dựng bản đồ phục vụ cho công tác điều tra ngoại nghiệp.

+ Trên cơ sở đề cương kỹ thuật đã được phê duyệt, xây dựng thiết kế kỹ thuật chi tiết thi công công trình theo từng nội dung điều tra. Yêu cầu bản thiết kế kỹ thuật chi tiết phản ánh đầy đủ nội dung các bước kỹ thuật thực hiện; các biểu mẫu điều tra; tiến độ thực hiện; kinh phí và phân công bố trí con người thực hiện từng công đoạn công việc cũng như phân công việc.

+ Thống nhất các biện pháp kỹ thuật thi công công trình.

+ Chuẩn bị tập huấn phương pháp và kỹ thuật điều tra theo từng nội dung điều tra, thu thập cho lực lượng cán bộ kỹ thuật tham gia công trình.

+ Chuẩn bị về máy móc, dụng cụ kỹ thuật điều tra, văn phòng phẩm và đời sống để triển khai.

- Công tác điều tra ngoại nghiệp

+ Sơ thám xác định ranh giới khu điều tra, vị trí lán trại, tình hình tài nguyên, địa hình địa thế, tình hình an ninh xã hội, làm thủ tục với địa phương...

+ Phân loại được các lưu vực rừng được hưởng từ các nguồn thu từ môi trường rừng; Xác định khu vực rừng có hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (nếu có); Xác định các khu rừng đã được giao, cho thuê làm cơ sở tính toán số năm còn lại được quản lý và sử dụng rừng tại thời điểm định giá.

+ Điều tra, thu thập các loại số liệu, tài liệu liên quan đến định giá rừng tự nhiên.

+ Thu thập các loại số liệu, tài liệu liên quan đến định giá rừng trồng.

+ Điều tra, thu thập các loại số liệu, tài liệu liên quan khác.

- Công tác nội nghiệp

+ Tổng hợp tính toán, phân tích xác định các loại rừng tự nhiên theo tiểu vùng sinh thái.

+ Tổng hợp tính toán, phân tích, xử lý số liệu, xác định được trữ lượng gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ bình quân/ha, tỷ lệ tổ thành cho từng trạng thái rừng ở mỗi tiểu vùng sinh thái.

+ Tổng hợp, tính toán xác định giá lâm sản bình quân/ha cho mỗi trạng thái rừng ở mỗi tiểu vùng sinh thái.

+ Tổng hợp, tính toán xác định doanh thu bình quân từ khu rừng định giá trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá cho từng trạng thái rừng ở mỗi tiểu vùng sinh thái.

+ Tổng hợp, tính toán xác định chi phí bình quân trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá cho từng trạng thái rừng ở mỗi tiểu vùng sinh thái.

+ Tổng hợp, tính toán giá quyền sử dụng rừng.

+ Tổng hợp, tính toán xác định giá rừng tự nhiên.

+ Tổng hợp, tính toán xác định tổng chi phí đã đầu tư rừng trồng của mỗi mô hình rừng trồng hiện có (phổ biến) trên địa bàn tỉnh.

+ Tổng hợp, tính toán, phân tích, xử lý số liệu trữ lượng gỗ trồng theo loài cây cấp tuổi của mỗi mô hình rừng trồng hiện có (phổ biến) trên địa bàn tỉnh.

+ Tổng hợp, tính toán thu nhập dự kiến của rừng trồng theo loài cây cấp tuổi của mỗi mô hình rừng trồng hiện có (phổ biến) trên địa bàn tỉnh.

+ Tổng hợp, tính toán xác định giá rừng trồng.

+ Định giá rừng tự nhiên.

+ Định giá rừng trồng.

+ Tổng hợp, phân tích và tính toán xác định khung giá rừng cho rừng tự nhiên và rừng trồng.

+ Tổng hợp, tính toán và viết báo cáo.

+ Tổ chức hội nghị báo cáo.

6. Thành quả giao nộp

- Bản đồ hiện trạng rừng toàn tỉnh, tỷ lệ 1/100.000.

- Báo cáo Dự án quy định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

- Quyết định Quy định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam do UBND tỉnh ban hành.

7. Thời gian thực hiện: Từ tháng 9/2024 đến hết tháng 6/2025. Tổng thời gian thực hiện hoàn thành công trình là 10 tháng.

- Công tác chuẩn bị: 02 tháng.

- Công tác ngoại nghiệp: 06 tháng.

- Công tác nội nghiệp, báo cáo, chỉnh sửa: 02 tháng.

8. Dự toán, nguồn vốn và phân kỳ thực hiện:

a) Dự toán: Tổng kinh phí khái toán cho Dự án: **6.478.913.000** đồng. (*Sáu tỷ, bốn trăm bảy mươi tám triệu, chín trăm mười ba ngàn đồng chẵn*).

Trong đó:

- Chi phí nhân công: 5.127.024.000 đồng;

- Chi phí máy móc, thiết bị: 153.810.737 đồng;

- Chi phí vật tư, dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc: 279.383.000 đồng;

- Thu nhập chịu thuế tính trước: 298.905.532 đồng;

- Chi phí quản lý dự án của chủ đầu tư: 172.006.547 đồng;

- Thuế giá trị gia tăng 10%: 573.355.157 đồng.

b) Phân kỳ thực hiện:

Căn cứ tính chất công việc và khả năng thực hiện, nguồn vốn được phân kỳ như sau:

- Năm 2024: 2.000.000.000 đồng;

- Năm 2025: 4.478.913.000 đồng.

c) Nguồn vốn: Từ nguồn ngân sách tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm căn cứ nội dung đề cương và dự toán được duyệt để xây dựng Quy định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh đảm bảo chất lượng, tiến độ, khả thi và đúng trình tự, thủ tục quy định trình UBND tỉnh xem xét, ban hành.

2. Sở Tài chính chủ trì tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện và hướng dẫn các đơn vị liên quan thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\Nam 2024\Quyết định\09 13 phe duyệt De cương du toan Khung gia rung.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

Phụ lục I. BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP DỰ ÁN XÂY DỰNG QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)



TT	Hàng mục chi phí	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Chi phí trực tiếp thực hiện nhiệm vụ (T1)	5.733.551.572	
1	Chi phí nhân công	5.127.024.566	Phụ biểu 1
2	Chi phí máy móc, thiết bị 3%	153.810.737	
3	Chi phí vật tư, dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc 3%	153.810.737	
4	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%	298.905.532	
II	Chi phí quản lý dự án của chủ đầu tư 3% (T2)	172.006.547	
1	<i>Chi phí lập, thẩm định các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu và thẩm tra phê duyệt quyết toán</i>	90.523.352	
-	Lập Hồ sơ mời quan tâm	6.306.907	Tham khảo khoản 4, 7 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP (Thanh toán theo thực tế)
-	Lập Hồ sơ mời thầu	12.613.813	Tham khảo khoản 4, 7 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP (Thanh toán theo thực tế)
-	Đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu	12.613.813	Tham khảo khoản 5 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP (Thanh toán theo thực tế)
-	Đăng tải thông báo mời thầu	330.000	Chi phí thực tế
-	Thẩm định hồ sơ mời quan tâm	6.306.907	Tham khảo khoản 4, 7 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP (Thanh toán theo thực tế)
-	Thẩm định hồ sơ mời thầu	12.613.813	Tham khảo khoản 4, 7 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP (Thanh toán theo thực tế)
-	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	6.306.907	Tham khảo khoản 6 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP (Thanh toán theo thực tế)
-	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình (0,516% * TMĐT)	33.431.191	Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ
2	<i>Chi phí khác (công tác phí, nhiên liệu cho cán bộ, công chức tham gia; một số chi phí khác)</i>	81.483.196	
III	Thuế giá trị gia tăng 10% x (I+II)	573.355.157	
	Tổng dự toán	6.478.913.277	
	Làm tròn:	6.478.913.000	

Bằng chữ: Sáu tỷ, bốn trăm bảy tám triệu, chín trăm mười ba ngàn đồng chẵn./.

Phụ lục II. BIỂU PHÂN KỲ CHI PHÍ LẬP DỰ ÁN XÂY DỰNG QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục chi phí	Tổng vốn đầu tư (đồng)	Phân kỳ vốn		Ghi chú
			Năm 2024	Năm 2025	
I	Chi phí trực tiếp thực hiện nhiệm vụ (T1)	5.733.551.572	1.752.101.423	3.981.450.149	
1	Chi phí nhân công	5.127.024.566	1.566.754.380	3.560.270.186	Phụ biểu 1
2	Chi phí máy móc, thiết bị 3%	153.810.737	47.002.631	106.808.106	
3	Chi phí vật tư, dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc 3%	153.810.737	47.002.631	106.808.106	
4	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%	298.905.532	91.341.780	207.563.752	
II	Chi phí quản lý dự án của chủ đầu tư 3% (T2)	172.006.547	72.688.284	99.318.263	
1	<i>Chi phí lập, thẩm định các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu và thẩm tra phê duyệt quyết toán</i>	90.523.353	72.688.284	17.835.069	
-	Lập Hồ sơ mời quan tâm	6.306.907	6.306.907	0	Tham khảo khoản 4, 7 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP (Thanh toán theo thực tế)
-	Lập Hồ sơ mời thầu	12.613.813	12.613.813	0	Tham khảo khoản 4, 7 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP (Thanh toán theo thực tế)
-	Đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu	12.613.813	12.613.813	0	Tham khảo khoản 5 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP (Thanh toán theo thực tế)
-	Đăng tải thông báo mời thầu	330.000	330.000	0	Chi phí thực tế
-	Thẩm định hồ sơ mời quan tâm	6.306.907	6.306.907	0	Tham khảo khoản 4, 7 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP (Thanh toán theo thực tế)
-	Thẩm định hồ sơ mời thầu	12.613.813	12.613.813	0	Tham khảo khoản 4, 7 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP (Thanh toán theo thực tế)
-	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	6.306.907	6.306.907	0	Tham khảo khoản 6 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP (Thanh toán theo thực tế)
-	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình (0,516% * TMDT)	33.431.193	15.596.123	17.835.069	Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ
2	<i>Chi phí khác (công tác phí, nhiên liệu cho cán bộ, công chức tham gia; một số chi phí khác)</i>	81.483.194	0	81.483.194	
III	Thuế giá trị gia tăng 10% x (I+II)	573.355.157	175.210.142	398.145.015	
	Tổng dự toán	6.478.913.277	1.999.999.850	4.478.913.427	
	Làm tròn:	6.478.913.000	2.000.000.000	4.478.913.000	

Bảng chữ: Sáu tỷ, bốn trăm bảy tám triệu, chín trăm mười ba ngàn đồng chẵn./.

Phụ lục III. CHI PHÍ NHÂN CÔNG

(Kèm theo Quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung công việc	Khối lượng	ĐVT	Đ. Mức	Tổng công	Hệ số lương	Đơn giá tiền công	Thành tiền (đồng)	Định mức, trang, mục
	Tổng công				4.897			5.127.024.566	
I	Công tác chuẩn bị:				347,5			116.255.423	
1	Thu thập tài liệu, tư liệu liên quan phục vụ nhiệm vụ	1	Nhiệm vụ	21	21	2,67	350.729	7.365.304	
2	Xây dựng đề cương và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ	1	Nhiệm vụ	20	20	4,98	654.168	13.083.365	
3	Hội nghị thông qua đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ	1	Hội nghị	20	20	4,98	654.168	13.083.365	
4	Chỉnh sửa đề cương kỹ thuật, dự toán	1	Nhiệm vụ	3,5	3,5	4,98	654.168	2.289.589	
5	Thông nhất biện pháp kỹ thuật	1	Nhiệm vụ	5	5	3,00	394.077	1.970.386	
6	Lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ	1	Nhiệm vụ	12	12	3,33	437.426	5.249.109	
7	Tiếp nhận các loại bản đồ phục vụ thực hiện nhiệm vụ	128	Xã	2	256	2,06	270.600	69.273.530	
8	Chồng xếp bản đồ, xác định diện tích cần kiểm tra hiện trường trong quá trình điều tra rừng		Xã	5		3,99	524.123	0	
8	Chuẩn bị vật tư, kỹ thuật	1	Nhiệm vụ	10	10	3,00	394.077	3.940.773	
II	Công tác điều tra, khảo sát ngoại nghiệp				3.999,6			3.529.760.345	
1	Sơ thám, thu thập số liệu, làm thủ tục hành chính với cấp tỉnh	1	Tỉnh	19	19	4,65	1.093.564	20.777.724	
2	Sơ thám, thu thập số liệu, làm thủ tục hành chính với địa phương, cơ sở (18 huyện/thị xã/thành phố)	18	Huyện	16	288	4,32	1.028.542	296.220.004	
3	Sơ thám liên hệ với UBND các xã có phân bố được liệu	31	Xã	10	310	3,99	963.519	298.690.869	
4	Mở tuyến điều tra, điều tra lâm sản ngoài gỗ trên tuyến điều tra	274,14	Km	3,6	987	3,66	898.496	886.729.476	
5	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu trữ lượng rừng trên OTC rừng gỗ tự nhiên (Mỗi trạng rừng tự nhiên trên từng huyện lập 03 OTC để đánh giá trữ lượng củi)	243	OTC	8,5	2065,5	3,33	833.473	1.721.539.373	
6	Di chuyển quân trong khu điều tra (trung bình OTC cách OTC 2km)	498	Km	0,2	99,63	3,33	833.473	83.038.958	
7	Điều tra, thu thập số liệu sản phẩm, thị trường, tiêu thụ các loại lâm sản	1	công/ctr	6	6	3,33	833.473	5.000.841	
8	Điều tra, thu thập các chỉ tiêu, định mức, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật	1	Cơ sở, mô hình	16	16	3,33	833.473	13.335.575	
9	Điều tra, thu thập tư liệu hiện có tại địa phương, cơ sở	1	Nhiệm vụ	15	15	3,33	833.473	12.502.101	
10	Hoàn chỉnh bản đồ, số liệu ngoại nghiệp (5%)	462.320,5	Ha	0,005	116	4,65	1.093.564	126.394.314	
11	Làm việc thống nhất số liệu với địa phương, cơ sở	1	Nhiệm vụ	2	2	4,65	1.093.564	2.187.129	
12	Chuyên quân và rút quân ngoại nghiệp	38	người	2	76	3,33	833.473	63.343.981	
III	Công tác nội nghiệp				549			283.964.627	
1	Nhập số liệu điều tra vào máy tính theo các biểu điều tra	243	Biểu	0,1	24,3	3,00	394.077	9.576.078	
2	Tính toán số liệu điều tra lâm sản ngoài gỗ trên tuyến điều tra	274	Km	0,2	54,828	3,33	437.426	23.983.180	
3	Tính toán số liệu điều tra OTC rừng gỗ tự nhiên	243	OTC	0,25	60,75	4,32	567.471	34.473.880	
4	Tính toán thống kê các loại biểu khác	243	Biểu	0,2	48,6	3,66	480.774	23.365.630	
5	Nhân bản, lưu trữ sản phẩm bản đồ (dạng số)	1	Nhiệm vụ	3	3	2,06	270.600	811.799	
6	Tổng hợp hóa lớp hiện trạng rừng bản đồ cấp tỉnh từ bản đồ cấp huyện	1	Mảnh	80	80	3,33	437.426	34.994.062	
7	Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh	1	Mảnh	17	17	3,33	437.426	7.436.238	
8	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo thuyết minh định giá rừng, định khung giá rừng	1	Tỉnh	150	150	4,32	567.471	85.120.691	

9	Viết báo cáo thuyết minh định giá rừng, định khung giá rừng	1	Tinh	66	66	4,32	567.471	37.453.104
10	Hội nghị, hội thảo tại địa phương, cơ sở	1	Hội nghị	22	22	4,98	654.168	14.391.702
11	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo sau hội nghị, hội thảo	1	Báo cáo	15	15	4,32	567.471	8.512.069
12	In ấn, giao nộp tài liệu, thành quả	1	Nhiệm vụ	8	8,0	3,66	480.774	3.846.194
IV	Kiểm tra nội nghiệp (15% x tổng công nội nghiệp)							42.594.694
V	Kiểm tra ngoại nghiệp 7% ngoại nghiệp							247.083.224
VI	Làm lán trại 2% ngoại nghiệp							70.595.207
VII	Phục vụ (6,7% x (Chi phí ngoại nghiệp+ nội nghiệp))							287.446.986
VIII	<u>Quản lý (Chi phí chuẩn bị + ngoại nghiệp+ nội nghiệp + phục vụ) x 12%</u>							<u>549.324.061</u>

CHI TIẾT ĐƠN GIÁ THỰC HIỆN LƯƠNG NHÂN CÔNG

Lương tối thiểu: 2.340.000 đồng/1 tháng

STT	Hệ số lương (K1)	Ngoại nghiệp						Nội nghiệp, Chuẩn bị	
		Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nghề độc hại (K3)	Bảo hiểm XH; YT; TN; CD (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc (K6)	Đơn giá ngoại nghiệp	Bảo hiểm XH; YT; TN; CD	Đơn giá nội nghiệp, chuẩn bị
1	2,06	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	583.234	0,235	270.600
2	2,34	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	638.405	0,235	307.380
3	2,41	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	652.198	0,235	316.575
4	2,67	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	703.428	0,235	350.729
5	2,77	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	723.132	0,235	363.865
6	3,00	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	768.451	0,235	394.077
7	3,06	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	780.273	0,235	401.959
8	3,26	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	819.681	0,235	428.231
9	3,27	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	821.651	0,235	429.544
10	3,33	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	833.473	0,235	437.426
11	3,46	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	859.088	0,235	454.502
12	3,63	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	892.585	0,235	476.834
13	3,66	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	898.496	0,235	480.774
14	3,99	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	963.519	0,235	524.123
15	4,32	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	1.028.542	0,235	567.471
16	4,03	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	971.400	0,235	529.377
17	4,06	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	977.312	0,235	533.318
18	4,32	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	1.028.542	0,235	567.471
19	4,40	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	1.044.305	0,235	577.980
20	4,74	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	1.111.298	0,235	622.642
21	4,65	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	1.093.564	0,235	610.820
22	4,98	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	1.158.587	0,235	654.168
23	5,08	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	1.178.291	0,235	667.304
24	5,42	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	1.245.284	0,235	711.966
25	5,76	0,6	0,3	0,235	1,2	1,25	1.312.277	0,235	756.628

Ghi chú

K1: là hệ số lương cấp bậc theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

K2: Phụ cấp lưu động (chỉ áp dụng cho công việc cần phải đi lại thường xuyên theo TT 06/2005/TT-BNV

ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức, trong đó nhu cấp lưu động công tác điều tra rừng là K3=0.6)

K3: Phụ cấp nghề độc hại, nguy hiểm theo Thông tư 11/2020/TT-BLĐTBXH Ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: phụ cấp công tác điều tra rừng phần thực địa có điều kiện lao động loại IV và loại V nên áp dụng mức K4= 0,3

K4: Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, công đoàn do đơn vị sử dụng lao động đóng; theo quy định hiện nay K5=0,235

K5: Hệ số khó khăn do yếu tố địa hình, địa vật, giao thông đi lại, dân cư,... ảnh hưởng đến mức tiêu hao lao động thực địa trong điều tra rừng. Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực (K6 = 1,2: Áp dụng cho điều kiện tiếp có độ dốc trung bình từ 15 đến 35 độ, địa hình tương đối khó di chuyển, thời gian tiếp cận từ 60 đến 120 phút)

K6: Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật thực địa được tính thêm 25% mức thực địa (K7=1,25 nếu là công thực địa; K7=1 nếu là công nội nghiệp)

Chi phí ngày công = (lương cơ sở*(K1+K2+K3)+lương cơ sở*(K1+K2+K3)*K4)*K5*K6/22

Lương cơ sở theo quy định tại Nghị định số 75/2024/NĐ-CP, ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang